

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17.19 CV/VID-BTGD
v/v BCTC Công ty mẹ/Hợp nhất 2018 (Kiểm toán)

TP.HCM, ngày...1... tháng...4... năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (2018);
- Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông xin công bố:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2018 đã được kiểm toán

Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán

- Xin xem toàn văn (các) Báo cáo đính kèm.
- Báo cáo được đăng tải trên website công ty: <https://dautuviendong.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS, BTGD
- Lưu VP, Ban QHCD&TT (CBTT)



Bùi Quang Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 6
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	7 – 8
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	9 – 12
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất	13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	14 – 15
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	16 – 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (Công ty mẹ) và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (Công ty con) (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 14) vào ngày 19 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Mã số thuế: 0300377536

Vốn điều lệ của Công ty là 280.739.390.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi chín triệu đồng ba trăm chín mươi nghìn đồng).

Mã chứng khoán: VID

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Gia công, sản xuất bao bì giấy; Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (trừ sản xuất bột giấy, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy; Các sản phẩm khác từ giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Xuất nhập khẩu: các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định. Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, đầu lọc, màng nhôm, màng nhựa. Mua bán sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế thiết bị sản xuất giấy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo, gia công thiết bị sản xuất giấy; Vật tư, thiết bị ngành giấy; Gia công, sản xuất bao bì nhôm, nhựa (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- In ấn. Chi tiết: In bao bì; In nhãn mác, catalog, tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm hàng hóa; hướng dẫn sử dụng thiết bị, công cụ và sản phẩm tiêu dùng; biểu mẫu, văn hóa phẩm và giấy tờ giao dịch hành chính của các doanh nghiệp; giấy tờ quản lý kinh tế-xã hội (trừ in tráng bao bì kim loại, in trên sản phẩm vải, sợi, dệt, may đan tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản (Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy Ban Nhân Dân Tp. Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn tự động phục vụ, quán ăn nhanh có phục vụ đồ ăn mang về, xe bán hàng ăn lưu động (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở). Dạy nghề;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo cao đẳng(không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học(không hoạt động tại trụ sở);
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật(trừ hoạt động sân khấu);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh(có nội dung được phép lưu hành);
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh(không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khoẻ của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị sản xuất giấy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh);
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác(trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (sân vận động bóng đá) (trừ hoạt động của các sân khấu);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...). Chi tiết: hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng nhân các sự kiện như phục vụ tiệc, hội nghị, tiệc gia đình, đám cưới hoặc hợp đồng dịch vụ ăn uống, phục vụ ăn uống cho các sự kiện thể thao, hội nghị hoặc tương tự, cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng tại địa điểm mà khách

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

hàng yêu cầu nhân các công việc của họ như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác;

- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống cho các sự kiện trong một khoảng thời gian cụ thể; Đồ ăn thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng; cung cấp suất ăn theo hợp đồng; hoạt động của các căng tin và nhà hàng tự phục vụ trên cơ sở nhượng quyền (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: hoạt động chế biến và phục vụ đồ uống cho khách hàng tiêu dùng tại chỗ, quán giải khát, hàng bia, quán cà phê, nước hoa quả, giải khát, dịch vụ đồ uống khác như: nước mía, nước sinh tố, quán chè, xe bán rong đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Bùi Quang Mẫn	Chủ tịch- người đại diện theo pháp luật
- Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Chủ tịch
- Ông Trần Hoàng Nghĩa	Thành viên
- Ông Bùi Quang Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15/06/2018)
- Ông Bùi Quang Khoa	Thành viên
- Bà Phạm Thị Như Ngọc	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 15/06/2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Võ Trần Quốc	Trưởng ban
- Ông Phạm Như Bách	Thành viên
- Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Bùi Quang Minh	Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Quang Khoa	Phó Tổng Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Nhóm Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Nhóm Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Nhóm Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

01-
VHH
AM
H
I
H
CH
536
Y
N
TRIE
TAI
VG
C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Nhóm Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019
THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019
THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Quang Minh
Tổng Giám đốc



Bùi Quang Mẫn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 071/2019/BCKT-PKF.HCMC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ("Công ty") và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực ("Công ty con") (gọi tắt là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019, từ trang 09 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam.



Trương Quang Trung
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1752-2018-242-1

Nguyễn Thị Hoàng Vân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1561-2017-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		533.575.246.053	335.996.904.160
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	40.732.865.879	35.472.429.206
Tiền	111		40.732.865.879	35.472.429.206
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2a	81.735.861.111	53.600.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		81.735.861.111	53.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.209.432.126	193.688.557.033
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	245.843.644.403	214.641.227.752
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	19.457.590.264	4.722.161.994
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	8.755.159.414	5.912.745.708
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(35.846.961.955)	(31.587.578.421)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		163.400.582.786	51.086.193.221
Hàng tồn kho	141	5.8	169.337.900.175	57.510.388.467
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.937.317.389)	(6.424.195.246)
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.496.504.151	2.149.724.700
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9a	798.607.261	268.868.647
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.521.715.197	1.704.674.360
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		176.181.693	176.181.693
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299.760.734.127	325.665.491.927
Các khoản phải thu dài hạn	210		39.260.000.000	52.300.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		39.260.000.000	52.300.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		64.123.383.915	50.267.865.076
Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	39.330.202.638	25.387.701.901
- Nguyên giá	222		74.927.851.171	56.441.049.378
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.597.648.533)	(31.053.347.477)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.12	24.793.181.277	24.880.163.175
- Nguyên giá	228		26.930.027.271	26.776.327.271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.136.845.994)	(1.896.164.096)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.964.763.455	245.580.800
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí XDCB dở dang	242	5.13	4.964.763.455	245.580.800
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		175.852.689.896	208.480.304.296
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		158.182.689.896	141.392.804.296
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.587.500.000	17.087.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(337.500.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		420.000.000	50.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		15.559.896.861	14.371.741.754
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9b	8.439.299.475	6.361.069.695
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.10	7.120.597.386	8.010.672.059
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		833.335.980.180	661.662.396.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		351.305.436.883	207.438.665.254
Nợ ngắn hạn	310		327.447.360.426	196.029.418.987
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	115.074.170.559	111.030.152.637
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	11.341.040.924	300.305.666
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	6.987.085.049	13.619.247.246
Phải trả người lao động	314		1.712.073.868	1.045.286.483
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	832.904.110	439.022.152
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		193.600.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	2.007.885.336	1.235.897.352
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19a	187.790.639.488	66.866.521.829
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	1.507.961.092	1.492.985.622
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		23.858.076.457	11.409.246.267
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19b	23.850.000.000	10.950.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	8.076.457	459.246.267
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		482.030.543.298	454.223.730.833
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	482.030.543.298	454.223.730.833
Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.739.390.000	255.227.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.739.390.000	255.227.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.254.265.000	3.254.265.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.967.606.986	2.967.606.986
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		15.324.659.007	15.324.659.007
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		105.844.658	105.844.658
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.611.130.683	124.052.524.743
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		105.910.066.184	40.666.785.320
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.701.064.499	83.385.739.423
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		68.027.646.964	53.291.160.439
Nguồn kinh phí	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		833.335.980.180	661.662.396.087

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Bùi Văn Thuỳ


Bùi Văn Thuỳ



Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	864.513.311.921	599.388.729.298
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	864.513.311.921	599.388.729.298
Giá vốn hàng bán	11	6.2	791.393.531.862	567.982.287.901
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.119.780.059	31.406.441.397
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	21.967.082.032	163.100.769.439
Chi phí tài chính	22	6.4	9.791.781.474	20.965.161.284
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.006.195.219	5.338.921.960
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		2.594.418.400	(4.507.017.500)
Chi phí bán hàng	25	6.5	4.779.385.260	1.650.563.100
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	39.887.747.804	26.111.588.813
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.222.365.953	141.272.880.139
Thu nhập khác	31	6.7	407.786.255	3.659.064.719
Chi phí khác	32	6.8	5.237.409.556	112.733.701
Lợi nhuận khác	40		(4.829.623.301)	3.546.331.018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.392.742.652	144.819.211.157
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	10.537.099.998	30.422.095.725
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.11	(451.169.810)	(2.380.652.432)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.306.812.465	116.777.767.864
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		13.570.325.940	108.908.506.423
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.736.486.525	7.869.261.441
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	512	4.258

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Văn Thuỳ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Văn Thuỳ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	38.392.742.652	144.819.211.157
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.784.982.954	2.939.184.675
- Các khoản dự phòng	03	(171.763.524)	(8.008.629.267)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	502.185.015	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.820.639.699)	(127.765.661.948)
- Chi phí lãi vay	06	8.006.195.219	5.338.921.960
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.693.702.618	17.323.026.577
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.863.713.732)	(112.237.376.279)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(111.827.511.708)	(30.173.403.668)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.451.157.792)	57.522.658.300
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.717.893.721)	(5.584.450.039)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.462.182.252)	(14.428.716.397)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.331.799.731)	(19.791.053.302)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	50.140.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(735.012.530)	(265.814.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(154.645.428.847)	(107.635.129.045)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(18.847.586.128)	(7.544.983.797)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn	22	-	514.545.454
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(83.495.861.111)	(176.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	117.980.000.000	115.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.013.698.000)	(69.602.500.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	302.097.909.464
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.458.893.100	12.324.627.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.081.747.861	177.489.598.691

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp) (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	498.836.105.681	183.396.948.390
Tiền trả nợ gốc vay	34	(365.011.988.022)	(197.226.995.236)
Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(25.522.767.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	133.824.117.659	(39.352.813.846)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	35.472.429.206	4.970.773.406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	40.732.865.879	35.472.429.206

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Văn Thuỳ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Văn Thuỳ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 14) vào ngày 19 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Mã số thuế: 0300377536

Vốn điều lệ của Công ty là 280.739.390.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Văn phòng chính đặt tại 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con: 01 (một) công ty

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 (một) công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 (không)

Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Lô A2-8 Đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	51,03%	51,03%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Danh sách các công ty liên kết được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	Lầu 2, số 84, KP4, đường 30/4, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, Tp Hồ Chí Minh	44,74%	44,74%
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	29 Phan Đình Phùng, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	37,93%	37,93%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	252 Lạc Long Quân, phường 10, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh	28,33%	28,33%
Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng	Số 1 Quang Trung, phường 2, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	33,13%	33,13%
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	27,04%	27,04%

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ và Công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông ("Công ty mẹ") và Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực ("Công ty con") (dưới đây gọi tắt là "Nhóm Công ty"). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán được áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Nhóm Công ty trong giá hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.4. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Nhóm Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.6. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.7. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Nhóm Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Nhóm Công ty như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty như sau:

- Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 03 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao trong 39 năm;
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không khấu hao.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.13. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Nhóm Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Nhóm Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.18. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.19. huế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Nhóm Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Nhóm Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
- Tiền mặt	290.861.166	325.120.057
- Tiền gửi ngân hàng	40.442.004.713	35.147.309.149
Cộng	40.732.865.879	35.472.429.206

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	81.735.861.111	81.735.861.111	53.600.000.000	53.600.000.000
Cộng	81.735.861.111	81.735.861.111	53.600.000.000	53.600.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn, thời hạn 6 tháng và 12 tháng, lãi suất từ 5.3%/năm đến 6,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH (VND)
- Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	45,00%	45,00%	45.000.000.000	45,00%	45,00%	45.000.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	44,74%	44,74%	58.195.802.332	44,74%	44,74%	52.079.481.169
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	37,93%	37,93%	18.358.478.078	37,93%	37,93%	18.299.775.132
- Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng	33,13%	33,13%	20.436.630.698	20,89%	20,89%	10.389.107.280
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	27,04%	27,04%	9.392.601.299	27,04%	27,04%	8.636.544.545
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	28,33%	28,33%	6.799.177.489	28,33%	28,33%	6.987.896.171
Cộng			158.182.689.896			141.392.804.296

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đầu tư vào công ty khác

	31/12/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	16.350.000.000	-	(*)	16.350.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Ứng dụng Khoa học Tâm Lý Hồn Việt	337.500.000	337.500.000	(*)	337.500.000	-	(*)
- Trường Trung học Cơ sở Việt Mỹ	-	-	(*)	200.000.000	-	(*)
- Trường Trung học Phổ thông Việt Mỹ Anh	-	-	(*)	200.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	800.000.000	-	(*)	-	-	(*)
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Tâm An	100.000.000	-	(*)	-	-	(*)
Cộng	17.587.500.000	337.500.000	(*)	17.087.500.000	-	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu ngân hàng	420.000.000	420.000.000	-	-
Cộng	420.000.000	420.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn; số lượng 42 trái phiếu, kỳ hạn 7 năm từ 19/12/2018 đến 19/12/2025, lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 08%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	31.140.123.196	56.381.970.745
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	30.952.010.101	56.193.857.650
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	188.113.095	188.113.095
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	214.703.521.207	158.259.257.007
- Công ty TNHH MTV In Báo Nhân Dân TP.HCM	21.497.425.664	19.607.986.615
- Công ty TNHH An Hào	17.975.872.527	7.802.886.786
- Công ty TNHH Văn Hóa Trí Đức - Thái Thịnh	13.184.366.703	15.410.971.643
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn Hóa Hương Trang	11.806.130.164	10.604.794.905
- Công ty TNHH MTV Văn hóa Đại Việt Á	10.954.532.250	265.200.845
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na	9.722.145.003	9.739.145.003
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ STS Việt Nam	8.400.051.602	-
- Các khách hàng khác	121.162.997.294	94.828.271.210
Cộng	245.843.644.403	214.641.227.752

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Các nhà cung cấp là bên liên quan	3.811.181.318	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	3.811.181.318	-
Các nhà cung cấp là bên thứ ba	15.646.408.946	4.722.161.994
- Công ty TNHH Tac Paritas	9.811.551.245	669.336.517
- Công ty TNHH Thương mại TN AK	3.448.691.808	-
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Ngô Viết	528.000.000	528.000.000
- Công ty TNHH Công viên cây xanh Sadec	328.376.700	328.376.700
- Các nhà cung cấp khác	1.529.789.193	3.196.448.777
Cộng	19.457.590.264	4.722.161.994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	449.265.000	-	102.766.000	-
Ký cược, ký quỹ	260.000.000	-	100.000.000	-
Phải thu khác	8.045.894.414	130.000.000	5.709.979.708	130.000.000
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	-	-	817.985.560	-
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	-	-	817.985.560	-
Phải thu ngắn hạn khác bên thứ ba	8.045.894.414	130.000.000	4.891.994.148	130.000.000
- Công ty TNHH Tac Paritas	4.953.912.982	-	3.160.580.822	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	2.672.308.833	-	1.317.966.574	-
- Các đối tượng khác	419.672.599	130.000.000	413.446.752	130.000.000
Cộng	8.755.159.414	130.000.000	5.912.745.708	130.000.000

5.6 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Các khách hàng độc lập		
- Công ty TNHH Tac Paritas ⁽¹⁾	39.260.000.000	52.300.000.000
Cộng	39.260.000.000	52.300.000.000

⁽¹⁾ Chi tiết như sau:

Khách hàng	Số hợp đồng	Ngày ký	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
Công ty TNHH Tac Paritas	Hợp đồng 01/HĐVV/2017/VĐ-PA	01/02/2017	24 tháng	7%/năm	9.260.000.000
Công ty TNHH Tac Paritas	Hợp đồng 02/HĐVV/2017/VĐ-PA	15/05/2017	24 tháng	7%/năm	30.000.000.000
					39.260.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7 Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	60.232.259.572	45.175.297.617	51.408.455.438	19.820.877.016
- Từ 03 năm trở lên	12.425.144.133	-	13.390.501.459	-
- Từ 02 đến dưới 03 năm	12.913.216.037	3.873.964.811	8.651.898.915	2.595.569.673
- Từ 01 đến dưới 02 năm	19.571.983.881	9.785.991.940	16.654.656.010	8.327.328.005
- Dưới 01 năm	15.321.915.521	31.515.340.866	12.711.399.054	8.897.979.338

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Số đầu năm	31.587.578.421	24.728.335.321
Trích lập dự phòng trong năm	7.818.838.387	7.675.604.406
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.559.454.853)	(816.361.306)
Số cuối năm	35.846.961.955	31.587.578.421

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng ^(*)	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.203.813.779	1.148.749.732	1.177.099.748	1.148.749.732
Thành phẩm	3.503.464.703	327.000.000	1.661.753.754	327.000.000
Hàng hóa	164.630.621.693	4.461.567.657	54.671.534.965	4.948.445.514
Cộng	169.337.900.175	5.937.317.389	57.510.388.467	6.424.195.246

^(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay được tính như sau:

	Giá gốc hàng chậm luân chuyển	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Nguyên liệu, vật liệu	1.148.749.732	1.148.749.732
Thành phẩm	327.000.000	327.000.000
Hàng hóa	4.461.567.657	4.461.567.657
Cộng	5.937.317.389	5.937.317.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
- Công cụ, dụng cụ	571.550.923	240.996.647
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.056.338	27.872.000
Cộng	798.607.261	268.868.647

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	792.355.910	61.000.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.015.031.977	4.050.069.695
- Chi phí đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001/2017 ngày 31/07/2017	1.631.911.588	2.250.000.000
Cộng	8.439.299.475	6.361.069.695

5.10 Lợi thế thương mại

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Số đầu năm	8.010.672.059	8.900.746.732
Tăng trong năm trước (*)	-	-
Phân bổ trong năm	(890.074.673)	(890.074.673)
Số cuối năm	7.120.597.386	8.010.672.059

(*) Lợi thế thương mại tăng khi mua Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực tại ngày 27/12/2016. Lợi thế thương mại được tính như sau:

	Số tiền
Vốn đầu tư thêm vào Công ty con - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	17.647.500.000
Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực tại ngày mua 27/12/2016	8.746.753.268
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 27/12/2016</i>	9.052.800.000
- <i>Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 27/12/2016</i>	(306.046.732)
Lợi thế thương mại	8.900.746.732

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá					
01/01/2018	38.201.179.623	8.741.135.783	7.621.488.079	1.877.245.893	56.441.049.378
Mua trong năm	4.500.151.800	342.524.944	1.318.320.000	145.056.250	6.306.052.994
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.085.533.338	552.845.461	313.370.000	229.000.000	12.180.748.799
31/12/2018	53.786.864.761	9.636.506.188	9.253.178.079	2.251.302.143	74.927.851.171
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.163.946.042	2.052.408.570	4.129.257.715	758.029.166	19.103.641.493
Giá trị hao mòn					
01/01/2018	19.000.823.703	5.950.775.119	5.167.364.652	934.384.003	31.053.347.477
Khấu hao trong năm	2.405.570.488	1.025.270.638	542.101.121	571.358.809	4.544.301.056
Giảm khác trong năm	184.658.323	-	-	(184.658.323)	-
31/12/2018	21.591.052.514	6.976.045.757	5.709.465.773	1.321.084.489	35.597.648.533
Giá trị còn lại					
01/01/2018	19.200.355.920	2.790.360.664	2.454.123.427	942.861.890	25.387.701.901
31/12/2018	32.195.812.247	2.660.460.431	3.543.712.306	930.217.654	39.330.202.638

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*) (VND)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*) (VND)	Phần mềm vi tính (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá				
01/01/2018	18.751.415.355	7.726.577.193	298.334.723	26.776.327.271
Tăng trong năm	-	-	153.700.000	153.700.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2018	18.751.415.355	7.726.577.193	452.034.723	26.930.027.271
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	175.482.723	175.482.723
Giá trị hao mòn				
01/01/2018	-	1.700.206.037	195.958.059	1.896.164.096
Khấu hao trong năm	-	198.117.360	42.564.538	240.681.898
Giảm trong năm	-	-	-	-
31/12/2018	-	1.898.323.397	238.522.597	2.136.845.994
Giá trị còn lại				
01/01/2018	18.751.415.355	6.026.371.156	102.376.664	24.880.163.175
31/12/2018	18.751.415.355	5.828.253.796	213.512.126	24.793.181.277

(*) Chi tiết:

	Diện tích (m2)	Số tiền (VND)
Quyền sử dụng đất lâu dài		
Thửa đất số 174, 180, 181, 182 tại lô số 174-180-181-182, khu 10, khu đô thị mới Vĩnh Hòa, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1.062,40	18.751.415.355
Quyền sử dụng đất có thời hạn		
Thửa đất số 338 tại Lô A-8 đường N5, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	8.940,30	7.726.577.193
Cộng		26.477.992.548

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.380.263.305	245.580.800
- Chi phí xây dựng dự án nhà hàng	2.584.500.150	-
Cộng	4.964.763.455	245.580.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các nhà cung cấp bên thứ ba	115.074.170.559	115.074.170.559	111.030.152.637	111.030.152.637
- Công ty NP International (S) Pte Ltd Singapore	40.819.579.434	40.819.579.434	-	-
- Công ty Mitshubishi Shoji Packaging Corporation Japan	37.034.180.067	37.034.180.067	17.090.947.811	17.090.947.811
- UPM ASIA Pacific Pte Ltd Singapore	10.013.276.151	10.013.276.151	-	-
- Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd	3.781.570.193	3.781.570.193	3.704.684.117	3.704.684.117
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Văn Nghệ TP.HCM	317.963.451	317.963.451	317.963.451	317.963.451
- Các nhà cung cấp khác	23.107.601.263	23.107.601.263	89.916.557.258	89.916.557.258
Cộng	115.074.170.559	115.074.170.559	111.030.152.637	111.030.152.637

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd	3.781.570.193	3.781.570.193	3.704.684.117	3.704.684.117
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Văn Nghệ TP.HCM	317.963.451	317.963.451	317.963.451	317.963.451
Cộng	4.099.533.644	4.099.533.644	4.022.647.568	4.022.647.568

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Các khách hàng là bên thứ 3	11.341.040.924	300.305.666
- Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ	10.832.881.806	-
- Các khách hàng khác	508.159.118	300.305.666
Cộng	11.341.040.924	300.305.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế giá trị gia tăng	10.125.765	10.125.765	10.125.765	10.125.765
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.746.305.133	5.746.305.133	11.541.004.866	11.541.004.866
- Thuế thu nhập cá nhân	173.724.683	173.724.683	110.186.347	110.186.347
- Thuế đất	901.000.800	901.000.800	1.802.001.600	1.802.001.600
- Phải trả thuế bị truy thu, phạt nộp chậm	155.928.668	155.928.668	155.928.668	155.928.668
Cộng	6.987.085.049	6.987.085.049	13.619.247.246	13.619.247.246

Quyết toán thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
- Chi phí lãi vay phải trả	832.904.110	439.022.152
Cộng	832.904.110	439.022.152

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Kinh phí công đoàn	252.938.091	126.261.115
Bảo hiểm bắt buộc	214.011.446	90.227.645
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	258.988.000	258.988.000
Phải trả khác	1.281.947.799	760.420.592
- Công ty Cổ phần Chè Di Linh	114.471.219	283.940.434
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn	655.619.168	-
- Công ty Cổ phần Văn hoá Giáo dục Việt Mỹ	224.958.904	-
- Các khoản Phải trả ngắn hạn khác	286.898.508	476.480.158
Cộng	2.007.885.336	1.235.897.352

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2018 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	31/12/2018 (VND)
Vay ngân hàng	66.866.521.829	475.491.105.681	(358.566.988.022)	183.790.639.488
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn (1)	58.966.521.829	463.438.699.285	(350.466.988.022)	171.938.233.092
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Đạo (2)	-	12.052.406.396	(200.000.000)	11.852.406.396
- Ngân hàng TMCP Á Châu	7.900.000.000	-	(7.900.000.000)	-
Vay đối tượng khác	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
- Nguyễn Ngọc Hiền (3)	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Cộng	66.866.521.829	479.491.105.681	(358.566.988.022)	187.790.639.488

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 66/2018/2317695/HĐTD ngày 02/08/2018 với hạn mức vay 500.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức từ ngày hợp đồng đến ngày 30/04/2019, lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản tối thiểu 50% tổng dư nợ, bảo lãnh và phát hành L/C tại mọi thời điểm.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Đạo theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1819300589 ngày 18/07/2018 với hạn mức vay 38.261.000.000 đồng và hạn mức LC trả ngay là 3.000.000,00 USD với mục đích bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ 444/86/5 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của ông Bùi Quang Mẫn - bà Nguyễn Thị Thu; hàng hóa là giấy các loại thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực - giấy nhập khẩu hoặc mua nội địa thanh toán trực tiếp qua Sacombank chi nhánh Hưng Đạo.

(3) Khoản vay bà Nguyễn Ngọc Hiền theo hợp đồng cho vay tiền ngày 26/12/2018, số tiền vay là 4.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn là 02 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay là 7%/năm tính từ ngày nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2017 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	31/12/2017 (VND)
Vay các đối tượng khác	10.950.000.000	19.345.000.000	(6.445.000.000)	23.850.000.000
- Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh	4.050.000.000	945.000.000	(4.995.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ (1)	6.900.000.000	6.750.000.000	(950.000.000)	12.700.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (2)	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hoàng Việt (3)	-	3.650.000.000	(500.000.000)	3.150.000.000
Cộng	10.950.000.000	19.345.000.000	(6.445.000.000)	23.850.000.000

(1) Khoản vay tín chấp Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ theo Hợp đồng vay số 001/HĐVV/2017/VĐ-GTL ngày 01/02/2017 và Hợp đồng vay vốn số 08/08/HĐVV/2018/GIẤY-TOÀN LỰC ngày 08/08/2018, mục đích bổ sung vốn lưu động thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 7%/năm. Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ tên trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Viễn Đông.

(2) Khoản vay tín chấp Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông theo Hợp đồng vay vốn số 27/09/HĐVV/2018/GIẤY-TOÀN LỰC ngày 27/09/2018, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 7%/năm.

(3) Khoản vay tín chấp Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt theo Hợp đồng vay vốn số 0808/HĐVV/2018/GIẤY - TOÀN LỰC ngày 08/08/2018, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 7%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Số đầu năm	1.492.985.622	1.437.799.859
Tăng do trích lập lợi nhuận	500.000.000	221.000.000
Giảm trong năm	(485.024.530)	(165.814.237)
Số cuối năm	1.507.961.092	1.492.985.622

5.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Số đầu năm	459.246.267	2.839.898.699
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.076.457	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(459.246.267)	(2.380.652.432)
Số cuối năm	8.076.457	459.246.267

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 806 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.22 Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát (VND)	Cộng (VND)
01/01/2017	255.227.670.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	40.887.785.320	45.421.898.998	363.189.729.969
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	108.908.506.423	7.869.261.441	116.777.767.864
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	(25.522.767.000)	-	(25.522.767.000)
Trích quỹ phúc lợi trong năm trước	-	-	-	-	-	(221.000.000)	-	(221.000.000)
31/12/2017	255.227.670.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	124.052.524.743	53.291.160.439	454.223.730.833
01/01/2018	255.227.670.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	124.052.524.743	53.291.160.439	454.223.730.833
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm nay	25.511.720.000	-	-	-	-	(25.511.720.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	13.570.325.940	14.736.486.525	28.306.812.465
Trích quỹ phúc lợi trong năm nay	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
31/12/2018	280.739.390.000	3.254.265.000	2.967.606.986	15.324.659.007	105.844.658	111.611.130.683	68.027.646.964	482.030.543.298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.037.939	25.522.767
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	28.037.939	25.522.767
- Cổ phiếu phổ thông	28.037.939	25.522.767
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.037.939	25.522.767
- Cổ phiếu phổ thông	28.037.939	25.522.767

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.739.390.000	255.227.670.000
Vốn góp đầu năm	255.227.670.000	255.227.670.000
Vốn góp tăng trong năm	25.511.720.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	280.739.390.000	255.227.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	25.522.767.000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT HỢP NHẤT

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu	864.513.311.921	599.388.729.298
- Doanh thu bán hàng hóa	645.468.931.791	435.593.949.006
- Doanh thu bán thành phẩm	214.436.358.213	149.615.130.461
- Doanh thu bán vật tư	25.893.380	1.016.332.920
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.582.128.537	13.163.316.911
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Doanh thu thuần	864.513.311.921	599.388.729.298

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
	(VND)	(VND)
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô	216.041.338	2.629.990.333
- Công ty Cổ phần Thương Mại Toàn Lực	16.881.996.360	125.785.129.793
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	66.664.500	55.678.182
Cộng	17.164.702.198	128.470.798.308

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
- Giá vốn hàng hóa	598.697.477.981	434.095.952.243
- Giá vốn thành phẩm	192.577.138.745	122.432.991.254
- Giá vốn vật tư	-	2.069.988.407
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	605.792.993	8.735.936.307
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(486.877.857)	647.419.690
Cộng	791.393.531.862	567.982.287.901

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
- Lãi tiền gửi ngân hàng	10.122.469.139	3.563.390.845
- Lãi cho vay	3.107.786.739	2.980.581.207
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.190.390.920	5.168.483.400
- Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	400.000.000	151.304.597.628
- Lãi chênh lệch tỷ giá	146.435.234	83.716.359
Cộng	21.967.082.032	163.100.769.439

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
- Chi phí lãi vay	8.006.195.219	5.338.921.960
- Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng	(3.944.269.200)	(16.061.292.057)
- Lỗ từ chuyển nhượng cổ phần	-	31.015.648.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.729.855.455	671.883.381
Cộng	9.791.781.474	20.965.161.284

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.361.566.103	67.099.313
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.417.819.157	1.581.181.011
- Chi phí bằng tiền khác	-	2.282.776
Cộng	4.779.385.260	1.650.563.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
- Chi phí nhân viên quản lý	12.713.412.788	6.445.629.951
- Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	2.553.230.621	663.325.572
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.784.982.954	2.939.184.675
- Thuế, phí và lệ phí	1.877.798.005	1.497.829.939
- Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng	4.259.383.534	7.992.565.378
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.521.796.435	3.256.769.147
- Chi phí bằng tiền khác	5.177.143.467	3.316.284.151
Cộng	39.887.747.804	26.111.588.813

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	250.000.000
- Khoản lãi vay được điều chỉnh giảm	-	2.743.643.996
- Thu bồi thường bảo hiểm	262.817.494	-
- Thu nhập khác	144.968.761	665.420.723
Cộng	407.786.255	3.659.064.719

6.8. Chi phí khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
- Nộp phạt vi phạm hành chính	292.512.069	-
- Tiền thuê đất bổ sung cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2014 theo thông báo 15794/TB-TB&TK ngày 18/04/2018	4.933.774.000	-
- Chi phí khác	11.123.487	112.733.701
Cộng	5.237.409.556	112.733.701

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
- Chi phí nhân viên	16.812.401.097	7.575.003.291
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	192.699.908.721	178.271.423.650
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.784.982.954	2.939.184.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.545.408.585	4.837.950.158
- Chi phí bằng tiền khác	6.581.602.537	6.701.418.942
Cộng	233.424.303.894	200.324.980.716

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
- Phát sinh tại công ty mẹ	994.530.158	27.351.153.598
- Phát sinh tại công ty con	9.542.569.840	3.070.942.127
Cộng	10.537.099.998	30.422.095.725

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.255.849.050)	(11.903.262.161)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(451.169.810)	(2.380.652.432)

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.570.325.940	108.908.506.423
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(500.000.000)	(221.000.000)
<i>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>	(500.000.000)	(221.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.070.325.940	108.687.506.423
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.543.727	25.522.767
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	512	4.258

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 (Số cổ phiếu)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	25.522.767
Ảnh hưởng cổ phiếu tăng ngày 27/12/2018	20.960
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.543.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Cổ tức chưa thu được bằng tiền	-	817.985.560
Lãi cho vay chưa thu được bằng tiền	1.973.332.159	5.280.838.357
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	4.512.098.320	-
Chi phí lãi vay chưa trả	1.441.870.500	-
Chi phí lãi vay không phải trả	-	2.743.643.996

8 THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không có

8.2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 31 tháng 12 năm 2018) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

8.3. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Việt Đông	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.302.809.421	1.233.698.880
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị	432.000.000	432.000.000
Cộng	1.734.809.421	1.665.698.880

Trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Bán hàng hóa		
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	216.041.338	2.629.990.333
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	16.881.996.360	115.888.570.566
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	66.664.500	55.678.182
Cán trừ công nợ		
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	-	260.901.137
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	-	6.492.905
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	-	88.291.689
Mua hàng hóa của bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	67.461.320.875	237.182.852
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	-	6.478.314
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	94.742.228	165.979.759
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh	-	685.345.400
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	2.373.424.920	4.483.138.000

Số dư với các bên liên quan:

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Phải thu tiền hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	30.952.010.101	56.193.857.650
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	-	188.113.095
Trả trước tiền hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	3.811.181.318	-
Phải thu tiền cổ tức		
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng	-	817.985.560
Cộng nợ phải thu	34.763.191.419	57.199.956.305

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8.4. Công cụ tài chính

Nhóm Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Nhóm Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Nhóm Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dưới 1 năm (VND)	Từ 1 năm trở lên (VND)	Tổng cộng (VND)
31/12/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.732.865.879	-	40.732.865.879
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	81.735.861.111	420.000.000	82.155.861.111
Phải thu khách hàng	245.843.644.403	-	245.843.644.403
Các khoản phải thu khác	8.755.159.414	-	8.755.159.414
Phải thu về cho vay dài hạn	-	39.260.000.000	39.260.000.000
Trừ:			
Dự phòng	(34.762.846.496)	-	(34.762.846.496)
Tổng cộng	342.304.684.311	39.680.000.000	381.984.684.311
31/12/2018			
Phải trả cho người bán	115.074.170.559	-	115.074.170.559
Phải trả khác	2.007.885.336	-	2.007.885.336
Chi phí phải trả	832.904.110	-	832.904.110
Vay và nợ thuê tài chính	187.790.639.488	23.850.000.000	211.640.639.488
Tổng cộng	305.705.599.493	23.850.000.000	329.555.599.493
Chênh lệch thanh khoản thuần	36.599.084.818	15.830.000.000	52.429.084.818
01/01/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.472.429.206	-	35.472.429.206
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53.600.000.000	50.000.000.000	103.600.000.000
Phải thu khách hàng	214.641.227.752	-	214.641.227.752
Phải thu về cho vay	5.912.745.708	-	5.912.745.708
Các khoản phải thu khác	52.300.000.000	-	52.300.000.000
Trừ:			
Dự phòng	(30.543.188.908)	-	(30.543.188.908)
Tổng cộng	331.383.213.758	50.000.000.000	381.383.213.758
01/01/2018			
Phải trả cho người bán	111.030.152.637	-	111.030.152.637
Phải trả khác	1.235.897.352	-	1.235.897.352
Chi phí phải trả	439.022.152	-	439.022.152
Vay và nợ thuê tài chính	66.866.521.829	10.950.000.000	77.816.521.829
Tổng cộng	179.571.593.970	10.950.000.000	190.521.593.970
Chênh lệch thanh khoản thuần	151.811.619.788	39.050.000.000	190.861.619.788

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.732.865.879	35.472.429.206	40.732.865.879	35.472.429.206
Chứng khoán kinh doanh	82.155.861.111	103.600.000.000	82.155.861.111	103.600.000.000
Phải thu khách hàng	245.843.644.403	214.641.227.752	211.210.797.907	184.228.038.844
Các khoản phải thu khác	8.755.159.414	5.912.745.708	8.625.159.414	5.782.745.708
Phải thu về cho vay	39.260.000.000	52.300.000.000	39.260.000.000	52.300.000.000
Tổng cộng	416.747.530.807	411.926.402.666	381.984.684.311	381.383.213.758
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	115.074.170.559	111.030.152.637	115.074.170.559	111.030.152.637
Chi phí phải trả	832.904.110	439.022.152	832.904.110	439.022.152
Phải trả khác	2.007.885.336	1.235.897.352	2.007.885.336	1.235.897.352
Vay và nợ thuê tài chính	211.640.639.488	77.816.521.829	211.640.639.488	77.816.521.829
Tổng cộng	329.555.599.493	190.521.593.970	329.555.599.493	190.521.593.970

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Nhóm Công ty đã được kiểm toán.

8.6. Tính hoạt động liên tục của Nhóm Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Nhóm Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8.7. Thông tin về bộ phận

Nhóm Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực thương mại - bán hàng hóa và thành phẩm. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa, thành phẩm, vật tư (VND)	Dịch vụ (VND)	Năm 2018 (VND)
Doanh thu thuần theo bộ phận	859.931.183.384	4.582.128.537	864.513.311.921
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(790.787.738.869)	(605.792.993)	(791.393.531.862)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	69.143.444.515	3.976.335.544	73.119.780.059
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(44.667.133.064)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			28.452.646.995
Doanh thu tài chính			21.967.082.032
Chi phí tài chính			(9.791.781.474)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			2.594.418.400
Thu nhập khác			407.786.255
Chi phí khác			(5.237.409.556)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(10.537.099.998)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			451.169.810
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			28.306.812.465

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Văn Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Văn Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Minh